TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2022/DSST

Ngày 16-5-2022

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất, buộc tháo dỡ công trình xây dựng trên đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Thạo;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Ngữ; bà Nguyễn Thị Hương Giang.

- Thư ký phiên toà:Bà Nguyễn Hương Mai - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16/5/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 202/DSPT ngày 13/12/2021 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất, buộc tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 54/2021/DS- ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2022/QĐ – PT ngày 11/02/2022, quyết định hoãn phiên tòa số 54/2022/QĐ- PT ngày 07/3/2022, quyết định hoãn phiên toà số 94/2022/QĐ – PT ngày 26/4/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1946 (đã chết ngày 17/10/2019).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn V:

1. Bà Lê Thị Th, sinh năm 1946 là vợ ông V (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 46, đường N, phường T, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang;

2. Ông Nguyễn Đình Tr, sinh năm 1966 là con ông V(có mặt);

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

3. Anh Nguyễn Đình Ch, sinh năm 1977 là con ông V (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 46, đường N, phường T, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

4. Anh Nguyễn Đình K, sinh năm 1979 là con ông V (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 15, ngõ 49, đường Đ, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

5. Chị Nguyễn Thị Thu Th1, sinh năm 1969 là con ông V (vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 7, ngõ 49, đường Đ, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Đình K*:Ông Vũ Trọng B, Luật sư của Văn phòng Luật sư FC - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Việt D, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm T, thôn N 1, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh D:*Bà Hoàng Thị Bích L - Luật sư của Văn phòng luật sư HL- Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang(có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1954 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn N 1, xã N, H, Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Đ: Bà Hoàng Thị Bích L- Luật sư trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1980 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

3. Chị Lê Thị H, sinh năm 1984 là vợ anh D (vắng mặt);

Địa chỉ: Xóm T, thôn N 1, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang;

4. Bà Lê Thị Th, sinh năm 1946 là vợ ông V(có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 46, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

5. ÔngNguyễn Đình Tr, sinh năm 1966 là con ông V (có mặt);

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

6. Anh Nguyễn Đình Ch, sinh năm 1977 là con ông V (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 46, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

7. Anh Nguyễn Đình K, sinh năm 1979 là con ông V (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 15, ngõ 49, đường Đ, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang-

8. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang;

Địa chỉ: Khu 2, thị trấn T, huyện H, Bắc Giangdo ông Nguyễn Văn C, Phó trưởng phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện H, tỉnh Bắc Giang đại diện theo uỷ quyền (vắng mặt);

9. Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang;

Địa chỉ: Xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Do ôngNguyễn Văn H- Chủ tịch UBND xã N đại diện (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 5 năm 2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/4/2019, các tài liệu, lời khai tại Toà án (ông Nguyễn Văn V khi còn sống) trình bày:

Ông có diện tích 952m^2 đất thuộc thửa số 0, tờ bản đồ số 4 tại thôn N, xã N, huyện Hđược UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q768253 ngày 28/12/2000. Ngày 21/02/2016 anh D hỏi mượn đất để xây dựng công trình chăn nuôi, ông đồng ý cho anh D mượn 120m^2. Sau đó anh D đã xây dựng công trình chăn nuôi, tường bao, chuyển dịch ranh giới, lấn chiếm toàn bộ 952m^{2}đất ông đã được cấp GCNQSDĐ hợp pháp.

Ông khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:Buộc anh Nguyễn Việt D phải tháo dỡ toàn bộ công trình đã xây dựng trái phép trên diện tích 952m^2 đất tại thửa số 0, tờ bản đồ số 4; trả lại nguyên trạng 952m^2 đất như trước khi anh D lấn chiếm.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V đồng thời là người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong vụ ángồm có: *Bà Lê Thị Th, ông Nguyễn Đình Tr, anh Nguyễn Đình Ch, anh Nguyễn Đình K, chị Nguyễn Thị Thu Th1trình bày*:Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của ông Vtrước đây, do ông V đã chết, bà Th (là vợ) và các con ông V là ôngTr, anh Ch, anh K, chị Th1tiếp tục nhận kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V.

*Anh Nguyễn Việt Dtrình bày:*Anh là con bà Nguyễn Thị Đ. Nguồn gốc thửa đất gia đình anh đang ở là của cụ Nguyễn Văn Th1, cụ Đào Thị Th2 là ông bà ngoại cho bà Đtừ năm 1977.Diện tích thửa đất khoảng hơn 1000m^2. Năm 2000 ông V là anh trai bà Đtự làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm cả diện tích 952m^{2}cụ Th1, cụ Th2đã chobà Đvà ông Vchỉ kê khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ370m^2. Khoảng năm 2013 bà Đmới biết là chỉ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 370m^2 đất,bà Đkhông đồng ý nhưng cũng không có khiếu nại gì. Anh xác định đất hiện gia đình anh đang ở là của bà Đ.Anh đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông V, bà Th vì đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình anh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị Đ) trình bày: Nguồn gốc thửa đất ông V khởi kiện cho rằng anh Dlấn chiếm là cụ Th1, cụ Th2 cho bà từ năm 1977. Bà không làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đấtcấp cho bà 370m^2, bà không đồng ý. Ngày 16/01/2016 bà có thuê thợ xây chuồng trại chăn nuôi. Nay ông V khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Việt D phải tháo dỡ công trình xây dựng, trả lại nguyên trạng đất, bà không đồng ý. Bà xác định đất bà được cụ Th1, cụ Th2cho riêng, anh D không có liên quan gì đến việc xây dựng công trình chăn nuôi.Bản thân bà bị mù bẩm sinh, không đi học, không biết chữ, bà chưa bao giờ làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa bao giờ ký giáp ranh vào biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất của ông V, bà Th nhưng trong biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất lại có chữ ký giáp ranh.Bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (chị Nguyễn Thị T1) trình bày:*Chị là con gái của bà Đ.Năm 2000, Nhà nước có chủ trương làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thổ cưchị không có nhà nên không được chứng kiến việc đo đất của gia đình chị. Ông V trình bày chị và bà Th chứng kiến việc đo đất là không đúng.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (chị Lê Thị Hồng) trình bày:*Đồng ý với ý kiến của bà Đvề việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông V, bà Th.

- *UBND xã N, huyện Htrình bày:*Nguồn gốc thửa đất của ông V, anh D đang tranh chấp là của cụ Th2, cụ Th1để lại. Năm 1977 cụ Th1 và cụ Th2cho bà Đra ở riêng.Khi ra ở riêng bà Đở phần đất giáp đường đi xã Hoàng Th, còn ông V,bà Th ở phần đất giáp núi Pheo. Ranh giới đất của ông Vvới đất của bà Đ là một đường mòn. Năm 1978 Nhà nước đo vẽ bản đồ địa chính, thửa của bà Đ là thửa số 234 có diện tích là 1.572m^2; Thửa của ông Vlà thửa số 236 diện tích 1.212m^2. Quá trình sử dụng đất của ông V, bà Đsử dụng ổn định, không có tranh chấp. Năm 2000 Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất của ông V và bà Th ở được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ôngTr (con trai ông V, bà Th). Phần diện tích đất bà Đở cấp thành 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

1. Thửa đất số 0, tờ bản đồ số 4 tại thôn N, xã N, huyện H,tỉnh Bắc Giang với diện tích 952m^2 theo quyết định số: 739/QĐ-UB ngày 28/12/2000, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số Q768253, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 00536 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Văn V;

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 0, tờ bản đồ số 4 tại thôn N, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang với diện tích 785m^2 theo quyết định số: 739/QĐ-UB ngày 28/12/2000, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số Q768218, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 00576 mang tên hộ ông (bà) Lê Thị Th;

3. Thửa đất số 0, tờ bản đồ số 04 tại thôn N, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang với diện tích 370m^2 theo quyết định số: 739/QĐ-UB ngày 28/12/2000, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số Q798275, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 00514 mang tên hộ bà Nguyễn Thị Đ. Bà Đ bị mù bẩm sinh, không được đi học, không biết chữ, lý do tại sao đất của bà Đ được cấp 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ sở không xác định được.

- *UBND huyện Htrình bày:*Nguồn gốc thửa đất ông V, anh D đang tranh chấp là của cụ Th1, cụ Th2để lại. Năm 1977 cụ Th1 và cụ Th2 cho bà Đ ở riêng. Khi cho ở riêng, bà Đ phần diện tích giáp đường đi xã Hoàng Th, ông V bà Th ở phần diện tích giáp núi Pheo. Năm 1978, Nhà nước đo vẽ bản đồ địa chính thì diện tích của ông V là thửa số 236,diện tích 1212m^2; thửa đất bà Đ là thửa số 234, diện tích 1572m^2, quá trình sử dụng đất, ông V, bà Đ sử dụng ổn định, không tranh chấp.

Năm 2000, Nhà nước cấp GCNQSD đất,diện tích đất của ông V, bà Thđược cấp GCNQSD đất đứng tên ôngTr; phần diện tích đất bà Đ ở được cấp 03 GCNQSD đất, cụ thể: 01 thửa đất đứng tên bà Đ, 01 thửa đất đứng tên hộ ông (bà) Nguyễn Văn V, 01 thửa đất đứng tên hộ ông (bà) Lê Thị Th. Việc ông V, bà Th kê khai tại đơn đăng ký QSD đất nguồn gốc sử dụng: Trước năm 1980 là không đúng thực tế. Qua kiểm tra hồ sơ cấp GCNQSD đất năm 2000 cho hộ ông Nguyễn Văn V và hộ bà Lê Thị Thkhông có giấy tờ chứng minh về nguồn gốc sử dụng đất.

Đối chiếu điểm 3, I.2.3, I.2; Mục I, phần 2 của Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 quy định: "Chủ sử dụng đất kê khai và nộp hồ sơ kê khai tại UBND xã (phường, thị trấn), hồ sơ bao gồm: Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất; Các giấy tờ pháp lý kèm theo về nguồn gốc của đất đang sử dụng; Bản đồ địa chính khu đất hoặc sơ đồ trích đo thửa đất (đối với các trường hợp đăng ký đơn lẻ).

Quan điểm của UBND huyện về việc cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Văn V và hộ bà Lê Thị Th là không đúng quy định tại thời điểm cấp, cụ thể: Hồ sơ chưa đảm bảo tính pháp lý, do không có giấy tờ chứng minh về nguồn gốc sử dụng đất (không đủ điều kiện cấp GCNQSD đất), hồ sơ cấp GCNQSD đất đứng tên hộ ôngNguyễn Văn V chưa thể hiện rõ ranh giới, mốc giới thửa đất,biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới theo hiện trạng và sơ họa thửa đất không khớp nhau về nội dung.

Căn cứ Điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật đất đai năm 2013 thì GCNQSD đất diện tích 952m^2 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Văn V; GCNQSD đất diện tích 785m^2, mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Thị Th thuộc trường hợp phải thu hồi.Tuy nhiên, hiện nay Toà án nhân dân huyện Hđang thụ lý giải quyết vụ án, UBND huyện không ban hành Quyết định thu hồi đối với 02 GCNQSD đất mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Văn V, hộ ông (bà) Lê Thị Th, UBND huyện sẽ chấp hành quyết định có hiệu lực của Toà án sau khi giải quyết xong vụ việc.

Với nội dung vụ án như trên, bản án số 54/2021/DSST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ Điều 26; Điều 39; Điều 34; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 5 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Điều 100 của Luật đất đai; Điều 164; Điều 165; Điều 166; Điều 275 của Bộ luật dân sự; khoản 2Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ôngNguyễn Văn V(nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn Vlà bà Lê Thị Th, ông Nguyễn Đình Tr, anh Nguyễn Đình Ch, anh Nguyễn Đình K, chị Nguyễn Thị Thu Th1)về việc: Buộc anh Nguyễn Việt D phải tháo dỡ toàn bộ công trình đã xây dựng trái phép trên thửa đất diện tích 952m^2 có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q768253 ngày 28/12/2000 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Văn V, thuộc thửa đất số 0, tờ bản đồ số 4 tại thôn N, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang, trả lại nguyên trạng đất trước khi anh D chưa lấn chiếm; yêu cầu anh Nguyễn Việt D trả lại cho các đồng thừa kế của ông V là bà Lê Thị Th, ông Nguyễn Đình Tr, anh Nguyễn Đình Ch, anh Nguyễn Đình K, chị Nguyễn Thị Thu Th1 toàn bộ diện tích 952m^2 đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông (bà) Nguyễn Văn V có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q768253 nêu trên.

Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Việt D. Hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông (bà) Nguyễn Văn V, hộ ông (bà) Lê Thị Th, cụ thể: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q768253, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 00536 đối với thửa đất số 0, tờ bản đồ số 4,diện tích 952m^2, tại thôn N, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giangmang tên hộ ông (bà) Nguyễn Văn V; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q768218vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 00576 đối với thửa đất số 0, tờ bản đồ số 4,

diện tích 785m^2, tại thôn N, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang, mang tên hộ ông (bà) Lê Thị Th;

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị Đ quyền sử dụng thửa đất có diện tích đo thực tế là 926,6m^2, theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng khu đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H ngày 02/8/2019 là thửa đất số 31, địa điểm: Thôn N 1, xã N, H, Bắc Giang.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/10/2021, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V (bà Lê Thị Th, ông Nguyễn Đình Tr, chị Nguyễn Thị Thu Th1, anh Nguyễn Đình Ch, anh Nguyễn Đình K) đều kháng cáo.

Nội dung kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì bản án sơ thẩm có nhiều vi phạm tố tụng, ghi nhận thông tin vụ án không đầy đủ, khách quan, nhận định và quyết định của bản án không phù hợp với thực tế và trái luật.Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện củanguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn không thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện, không thay đổi bổ sung rút kháng cáo; bị đơn không thay đổi quan điểm ban đầu. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Luật sư Vũ Trọng B, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Ktrình bày:

Toà án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Th, ông V theo yêu cầu của anh D là không đúng thẩm quyền; lời khai của ông V và lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mâu thuẫn, lời khai của anh D và lời khai của người làm chứng mâu thuẫn nhưng Toà án cấp sơ thẩm không đối chất để làm rõ các nội dung mâu thuẫn là vi phạm nghiêm Tr thủ tục tố tụng. Toà án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ không đầy đủ, cụ thể: Theo bản đồ địa chính năm 1978 thì không ghi ai là người sử dụng thửa đất số 234 và thửa 236 nhưng Toà án cấp sơ thẩm không thu thập bản sao sổ địa chính, sổ mục kê để xác định người sử dụng 02 thửa đất nêu trên, dẫn đến việc đánh giá chứng cứ, phán quyết không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện H giải quyết lại vụ án.

Anh Nguyễn Đình K trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V.

Bà Lê Thị Th trình bày: Bà kết hôn với ông V năm 1964, khi bà về làm dâu gia đình ông V đã sử dụng thửa đất (như sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/8/2019 là thửa số 31, diện tích 926,6m^2) quá trình sử dụng đất không có tranh chấp, gia đình bà đóng các loại thuế, quỹ đầy đủ, trồng cây lâu năm, nay vẫn còn một số cây lâu năm là tài sản của trên đất. Năm 2016, anh D hỏi mượn đất để xây dựng công trình chăn nuôi và được ông V đồng ý nhưng sau đó anh D lấn chiếm toàn bộ thửa đất, theo sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/8/2019 thì diện tích anh D lấn chiếm là thửa số 31, diện tích 926,6m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông V, còn bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 28, diện tích 1405,5m^2 trên sơ đồ (bút lục số 462) nhưng các bên không có tranh chấp thửa đất số 28. Bà Th đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông V; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại quyết định của bản án sơ thẩm huỷ GCNQSD đất cấp cho bà là không đúng.

*Ông Nguyễn Đình Tr trình bày:*Nguồn gốc thửa đất số 0, tờ bản đồ số 1 là của ông V được các cụ để lại, từ khi ông sinh ra và lớn lên ông đã biết và được canh tác, trồng cây lâu năm trên đất, năm 2000 ông V được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q768253 diện tích được cấp Giấy chứng nhận 952m^2 (nay là thửa số 31, diện tích 926,6m^2 trên sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ). Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông V.

Anh Nguyễn Đình Ch trình bày: Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của ông V được bố mẹ để lại, đến năm 2000 ông V được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh D mượn đất xây dựng công trình chăn nuôi sau đó lấn chiếm không trả, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V.

Luật sư Hoàng Thị Bích L bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Việt D và bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Toà án cấp sơ thẩm đã T1 hành đúng các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, việc thu thập chứng cứ đầy đủ, phán quyết của bản án sơ thẩm phù hợp với những chứng cứ, tài liệu thu thập được. Bà Đkhông có đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 0, tờ bản đồ số 4, diện tích 370m^2, bà Đcũng không biết ai là người kê khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà thửa đất trên. Bản án sơ thẩm huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông V không bắt buộc đương sự phải có yêu cầu mà thẩm quyền thuộc về Toà án theo quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tách thửa đất số 234 để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ, ông V là

không có căn cứ, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q768253 của Uỷ ban nhân dân huyện H cấp cho ông V không đúng thuộc đối tượng phải thu hồi. Bà Đ, anh D không đồng ý với nội dung kháng cáo của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Anh Nguyễn Việt Dđồng ý với nội dung Luật sư Loan đã trình bày. Anh D bổ sung: Nguồn gốc thửa đất ông V khởi kiện yêu cầu anh trả là của cụ Th1, cụ Th2chobà Đsử dụng ổn định từ năm 1977. Năm 1978 đo đạc, vẽ bản đồ là thửa 234, tờ bản đồ số 2 xã N. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Toà án là thửa số 30 diện tích 365,2m^2 và thửa số 31 diện tích 926,6m^2. Tại phiên toà phúc thẩm, anh D cũng thừa nhận thửa đất số 28 diện tích 1405,5m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Th nhưng các đương sự không có tranh chấp thửa đất này. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, anh D xuất trình bản gốc tờ bản đồ số 2 đo vẽ năm 1978 của xã N, huyện H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến theoquy định tại Điều 306 của Bộ luật tố tụng dân sự:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên Toà, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Thư ký phiên tòa đã phổ biến nội quy phiên tòa; kiểmtra sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án và thực hiện các công việc khác đúng quy định tại Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 54/2021/DS- ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*Tại phiên toà phúc thẩm, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết kháng cáo, Hội đồng xét xử T1 hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V là bà Th, ông Tr, anh Ch, anh K, chị Th1, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, buộc anh D phải tháo dỡ toàn bộ công trình đã xây dựng tại thửa đất số 0, tờ bản đồ số 4, trả lại cho bà Th, ông Tr, anh Ch, anh K, chị Th1 toàn bộ diện tích 926,6m^{2}đất.Hội đồng xét xử xét thấy: Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 4/9/2000 của ông V(bút lục số 77, 78), đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Vghi ngày 4/9/2000 (bút lục số 79, 80); biên bản xác định ranh giới, mốc gới thửa đất của bà Th ghi ngày 4/9/2000, đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của bà Thghi ngày 4/9/2000 (bút lục số 86, 89,90) thì tứ cận của 02 thửa đất ông V, bà Th đăng ký quyền sử dụng đất có nội dung như nhau, cụ thể các tài liệu trên đều ghi tứ cận: Phía đông giáp hộ bà Đ, phía tây giáp đường, phía nam giáp hộ ông Th4, phía bắc giáp hộ ông T2. Đối chiếu với sơ đồ đo đạc hiện trạng khu đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H đo ngày 02/8/2019 thì 02Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q768218 cấp cho bà Th và số Q768253 cấp cho ông V chỉ là một thửa (là thửa đất số 31, diện tích 926,6m2đang tranh chấp, tương ứng với thửa đất số 234, tờ bản đồ số 02 năm 1978).

Đối với bà Đlà người bị mù, không biết chữ nên không ký được mà chỉ có thể điểm chỉ.Bà Đkhẳng định chưa bao giờ ký hay điểm chỉ xác nhận vào hồ sơ làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông V và bà Th nhưng trong đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông V (bút lụ số 80) và đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của bà Th lại có chữ ký ghi "Đang" ký ở mục "chữ ký của người kế cận"; cạnh phía tây thửa đất của ông V và bà Th thể hiện giáp đường đi nhưng lại có chữ ký của người có tên là "M" ký vào phần tứ cận (bút lục số 80,90).

Mặt khác, trong bản vẽ sơ họa thửa đất của ông V (bút lục số 77) ghi tứ cận: Phía đông giáp Núi, phía tây giáp đường cô Đ, phía bắc giáp hộ ông T2, phía nam giáp hộ ông T3 là không thống nhất so với nội dung ghi trong biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất và đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông V. Với bản vẽ sơ họa ghi tứ cận như trên thì thửa đất của ông Vnằm ở vị trí thửa đất ông Nguyễn Đình

Trđang quản lý và sử dụng hiện nay, bản sơ họa cũng thể hiện không đúng hình thể, kích Th2vị trí thửa đất đang có tranh chấp.

Theo bản tờ bản đồ số 2 của xã N được đo vẽ năm 1978 thì thửa đất số 234 bà Đsinh sống và trực tiếp quản lý, sử dụng từ năm 1977, gia đình bà Th không quản lý, sử dụng đất, do đó không có đủ cơ sở xác định thửa đất đó thuộc quyền sử dụng của ông V, bà Th như phía nguyên đơn trình bày.

Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh: *Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.*

Ông V khởi kiện yêu cầu anh D trả đất nhưng ông không đưa ra được chứng cứ để chứng minh ông là chủ sử dụng thửa đất số 234, tờ bản đồ số 2 tại thôn N, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang (tương ứng với thửa số 0, tờ bản đồ số 4 được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q768253 ngày 28/12/2000cho ông V). Anh D phản đối yêu cầu khởi kiện của ông V và anh đưa ra được đủ chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối của mình là có căn cứ. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V là có căn cứ. Tuy nhiên bản án sơ thẩm tạm giao cho bà Đdiện tích đất 926,6 m^2 đất là không đúng quy định tại Điều 59 Luật đất đai năm 2013, vì việc giao đất thuộc thẩm quyền của cơ quan hành chính.

Căn cứ vào kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì diện tích 926,6 m^2đất tại thửa số 31 nằm trong thửa số 234, tờ bản đồ số 2 (bản đồ năm 1978) thôn N, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giangdo bà Đquản lý, sử dụng từ năm 1977, sau khi bản án có hiệu lực, bà Đcó quyền làm các thủ tục đề nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

[3] Việc Tòa án cấp sơ thẩm huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông V và bà Th, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Thửa đất số 0, tờ bản đồ số 4 diện tích 952m^2 là đất bà Đ sử dụng liên tục từ năm 1977, nhưng Ủy ban nhân dân huyện H lại cấp GCNQSD đất cho ông V là không đúng, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà Đ. UBND huyện H và UBND xã Nđều xác định việc cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông V là không đúng, thuộc trường hợp phải thu hồi giấy CNQSDđất. Bản án sơ thẩm hủy GCNQSDĐ số 768253 cấp cho ông Vlà có căn cứ, đúng quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2] Đối với ý kiến của bà Th tạiphiên tòa đề nghị xem xét lại quyết định của bản án sơ thẩm hủy GCNQSD đất số Q768218 cấp cho bà sử dụng thửa đất số 0, tờ bản đồ số 4, diện tích 785m^2.Hội đồng xét xử thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều thừa nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q768218 cấp cho bà Th thửa số 0, tờ bản đồ số 4 tương ứng với thửa số 28 diện tích 1405,5m^2 trên sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/8/2019 (bút lục số 462), diện tích thửa đất này hiện tại bà Th đang quản lý, sử dụng các bên không tranh chấp, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì tổng diện tích của 03 thửa 28, thửa 30, thửa 31 là: 1405,5m^2 + 365,2m^2 + 926,6 = 2697,3m^2 nhưng theo bản đồ số 2, thôn N, xã N, huyện H thì thửa đất của bà Đlà thửa số 234, diện tích 1572m^2, vì vậy chưa đủ căn cứ chắc chắn để xác định diện tích đất 1405.5m^2 tại thửa số 28 trong sơ đồ là đất thuộc thửa số 234 của bà Đ, vì vậy cũng chưa đủ căn cứ để khẳng định việc UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Th xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà Đhoặc của người khácnên chưa đủ căn cứ để huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q768218 cấp cho bàTh, nên cần sửa bản án sơ thẩm, không cần thiết phải huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q768218 cấp cho bà Th.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy: Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V. Có căn cứ để chấp nhận một phần ý kiến của bà Th tại phiên tòa phúc thẩm.Sửa bản án dân sự sơ thẩm số54/2021/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang.

[4]Án phí dân sự phúc thẩm:Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 294, Điều 296, khoản 1 Điều 148, khoản 6 Điều 313, Điều 6, Điều, Điều 34, 91 của Bộ luật tố tụng dân sự;Điều 166 Luật đất đai 2013; điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn V.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị Th.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số54/2021/DS- ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang.

1. Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ôngNguyễn Văn V(do bà Lê Thị Th, ông Nguyễn Đình Tr, anh Nguyễn Đình Ch, anh Nguyễn Đình K, chị Nguyễn Thị Thu Th1 kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng)đối với các yêu cầu:Buộc anh Nguyễn Việt D phải tháo dỡ toàn bộ công trình đã xây dựng trên thửa đất số 0, tờ bản đồ số 4 tại thôn N, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang để trả lại nguyên trạng đất cho ông V; Yêu cầu anh Nguyễn Việt D trả lại 952m^2 đất tại thửa số 0, tờ bản đồ số 4 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q768253 đứng tên hộ ông (bà) Nguyễn Văn V) tại thôn N, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang cho các đồng thừa kế của ông V là bà Lê Thị Th, ông Nguyễn Đình Tr, anh Nguyễn Đình Ch, anh Nguyễn Đình K, chị Nguyễn Thị Thu Th1.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q768253, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 00536 đối với thửa đất số 0, tờ bản đồ số 4,diện tích 952m^2, tại thôn N, xã N, huyện H, tỉnh Bắc Giang, mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Văn Vtheo quyết định số: 739/QĐ-UB ngày 28/12/2000 của UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trảlại ông Nguyễn Đình Tr 300.000đồng tiền tạm ứng án phíghi tại biên lai số 0007614, trả lại anh Nguyễn Đình Ch300.000đồng tiền tạm ứng án phí ghi tại biên lai số 0007615, trả lại Nguyễn Đình K300.000đồng tiền tạm ứng án phí ghi tại biên lai số 0007616, trả lại chị Nguyễn Thị Thu Th1300.000đồng tiền tạm ứng án phí ghi tại biên lai số 0007617, đều nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bắc Giang ngày 21/10/2021.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Tòa án ND huyện H;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án huyện H;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Thạo